

Số: /SYT-KHTC  
V/v báo giá trang thiết bị y tế dự  
án Trung tâm y tế thành phố  
Cam Ranh

Khánh Hòa, ngày tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế của dự án Trung tâm y tế thành phố Cam Ranh với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

- Đơn vị yêu cầu báo giá:
  - Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa.
  - Địa chỉ: Khu liên cơ 2, số 03 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

### **2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm nhận báo giá:**

- Ông Nguyễn Quốc Nhân Chức vụ: Cán bộ QLDA.
- Điện thoại: 0903528724.
- Email: [quocnhansyt@gmail.com](mailto:quocnhansyt@gmail.com)

### **3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

Nhận trực tiếp tại Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: Khu liên cơ 2, số 03 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

### **4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:**

Từ 09h00 ngày 13 tháng 5 năm 2024 đến trước 17h ngày 23 tháng 5 năm 2024.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2024.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục thiết bị y tế (đính kèm theo Phụ lục).
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt: tại Trung tâm y tế thành phố Cam Ranh (phường Cam Phú, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).
- Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày.

4. Dự kiến về các khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Dự kiến tạm ứng 30% giá trị hợp đồng.
- Thanh toán 80% giá trị thiết bị, khi thiết bị được vận chuyển đến nơi lắp đặt.
- Thanh toán 100% giá trị thiết bị, khi thiết bị được vận chuyển đến nơi lắp đặt, được lắp đặt, nghiệm thu chạy thử thiết bị, nghiệm thu hoàn thành và đào tạo vận hành.

5. Các thông tin khác: Không.

Sở Y tế kính đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam có đầy đủ năng lực theo quy định pháp luật gửi báo giá để Sở Y tế tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm trang thiết bị y tế thuộc dự án Trung tâm y tế thành phố Cam Ranh./.

*(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị)*

***Nơi nhận:***

- Như trên (VBĐT);
- Lưu: VT, KHTC, QN/5b.

**GIÁM ĐỐC**

**Bùi Xuân Minh**

**Phụ lục****DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ****DỰ ÁN: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ CAM RANH***(Kèm theo Công văn số /SYT-KHTC ngày /5/2024 của Sở Y tế Khánh Hòa)*

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Bình cách thủy	Cái	3
2	Bộ dụng cụ giám sát côn trùng và động vật	Bộ	2
3	Bộ dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm	Bộ	5
4	Bộ Kít xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường	Bộ/năm	1
5	Bộ lọc nước vô trùng	Bộ	1
6	Bộ Test kiểm tra nhanh về An toàn vệ sinh thực phẩm (độc chất, lý hóa và vi sinh)	Bộ/Năm	1
7	Bộ xét nghiệm côn trùng	Bộ	1
8	Bộ xét nghiệm ký sinh trùng	Bộ	1
9	Cân kỹ thuật 0,01g loại hiện số	Cái	2
10	Hệ thống an toàn phòng xét nghiệm (cấp cứu bỏng hóa chất, rửa mắt)	Bộ	1
11	Hệ thống báo động	Bộ	1
12	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	3
13	Kính hiển vi 2 mắt + Bàn ghế	Bộ	1
14	Kính hiển vi soi nổi + Bàn ghế	Bộ	1
15	Máy cất nước	Cái	2
16	Máy chụp Xquang 500mA	Cái	1
17	Máy điện tim	Cái	2
18	Máy đo bụi	Cái	2
19	Máy đo bức xạ nhiệt	Cái	1
20	Máy đo cường độ ánh sáng	Cái	1
21	Máy đo chỉ số khúc xạ	Cái	1
22	Máy đo độ ẩm (Hygrometer)	Cái	1
23	Máy đo độ ồn	Cái	1

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
24	Máy đo độ rung (Vibration meter)	Cái	1
25	Máy đo nhiệt độ môi trường	Cái	1
26	Máy đo pH cầm tay	Cái	1
27	Máy đo pH để bàn	Cái	1
28	Máy đo tốc độ gió	Cái	2
29	Máy đốt cỏ tử cung	Cái	1
30	Máy giặt công nghiệp	Cái	1
31	Máy hấp ước tiệt khuẩn	Cái	1
32	Máy khuấy từ	Cái	2
33	Máy lắc	Cái	2
34	Máy ly tâm 4000-6000 vòng/phút	Cái	2
35	Máy phát hiện nhanh khí độc	Cái	2
36	Máy phân tích huyết học tự động	Cái	1
37	Máy phân tích nước tiểu	Cái	1
38	Máy phân tích sinh hóa	Cái	1
39	Máy phun hóa chất	Cái	6
40	Máy sấy đồ vải	cái	1
41	Máy sấy khô dụng cụ y tế	Cái	1
42	Máy Vi tính cài phần phần mềm siêu âm + Máy in màu	Cái	1
43	Nồi hấp	Cái	1
44	Nồi hấp ước	Cái	1
45	Nhiệt kế, ẩm kế	Cái	2
46	Rửa tay đập chân	Bộ	1
47	Siêu âm 4D	Cái	1
48	Test áp bì và hộp dị nguyên	Bộ	1
49	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	1

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
50	Tủ âm	Cái	1
51	Tủ âm - 20o C	Cái	1
52	Tủ đựng vắc xin chuyên dùng	Cái	3
53	Tủ hút hơi khí độc	Cái	1
54	Tủ sấy	Cái	1
55	Tủ sấy dụng cụ	Cái	1
56	Máy theo dõi tim thai (Doppler)	Cái	1
57	Máy soi cổ tử cung	Cái	1
58	Bàn để dụng cụ hấp sấy	Bộ	1
59	Bàn khám	Cái	1
60	Bàn khám thai	Cái	1
61	Bàn khám/làm thủ thuật phụ khoa + Bục bước chân	Bộ	1
62	Bàn, ghế xét nghiệm	Bộ	4
63	Bộ dụng cụ lấy bệnh phẩm soi tươi và làm tế bào âm đạo	Bộ	3
64	Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm	Bộ	2
65	Bộ dụng cụ xét nghiệm Protein niệu	Bộ	1
66	Bộ đặt vòng	Bộ	5
67	Bộ khám Mắt-Tai Mũi Họng-RHM	Bộ	2
68	Bộ khay, giá, thìa Inox	Bộ	2
69	Bộ tháo vòng	Bộ	5
70	Bộ xét nghiệm đờm tìm vi khuẩn lao	Bộ	1
71	Bộ xử lý mẫu thực phẩm (dao, kéo, cối nghiền, khay trộn mẫu bằng Inox)	Bộ	2
72	Bơm hút chân không (điều hòa kinh nguyệt)	Cái	5
73	Cáng bệnh nhân	Cái	1

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
74	Cân kỹ thuật 0,1g loại hiện số	Cái	2
75	Cân sức khỏe người lớn + Thước đo	Cái	2
76	Cân sức khỏe người lớn, trẻ em + Thước đo	Cái	3
77	Chi thị đồng băng điện tử Freze tag	Cái	10
78	Đèn khám bệnh loại đứng	Cái	2
79	Đèn khám loại đứng	Cái	1
80	Đèn tiệt trùng cực tím	Cái	2
81	Đèn tử ngoại tiệt trùng	Cái	3
82	Đồ đựng chất thải bằng inox	Cái	5
83	Đồng hồ bấm giây	Cái	7
84	Đồng hồ có hẹn	Cái	3
85	Giá để dụng cụ xét nghiệm	Bộ	10
86	Giường inox	Cái	4
87	Giường khám bệnh	Cái	1
88	Hòm lạnh	Cái	5
89	Hòm lạnh giữ mẫu bệnh phẩm	Cái	2
90	Hộp lạnh đựng mẫu bệnh phẩm	Chiếc	1
91	Huyết áp kế + ống nghe	Cái	3
92	Huyết áp kế người lớn, trẻ em + ống nghe	Bộ	4
93	Máy đo lực bóp tay	Cái	2
94	Máy hút ẩm	Cái	2
95	Nhiệt kế tủ lạnh	Cái	10
96	Pipet các loại	Bộ	3
97	Phích vắc xin	Cái	40
98	Tủ đựng dụng cụ	Cái	2

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
99	Tủ đựng hóa chất	Cái	3
100	Tủ đựng thuốc	Cái	02
101	Thước đo khung chậu	Cái	1
102	Xe đẩy dụng cụ	Cái	4

**BẢNG MÔ TẢ CÁC TÍNH NĂNG, YÊU CẦU KỸ THUẬT  
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

**DỰ ÁN: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ CAM RANH**

*(Kèm theo Công văn số /SYT-KHTC ngày /5/2024 của Sở Y tế Khánh Hòa)*

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Tính năng, yêu cầu kỹ thuật</b>
1	Bình cách thủy	<p>Thông số:            Thể tích: 14L hoặc tương đương.            Cài đặt khoảng nhiệt độ: +10 đến +95°C            Cảm biến nhiệt độ: 1 cảm biến Pt100            Bộ điều khiển bằng điện tử, có màn hình hiển thị và có chức năng cài đặt, nhiệt độ và thời gian.</p>
2	Bộ dụng cụ giám sát côn trùng và động vật	<p>Thông số:            - Đèn pin: sử dụng Led, loại trung, sử dụng pin sạc hoặc tương đương.            - Ống nghiệm: 20ml, đường kính: 18mm, dài: 18cm            - Vợt vớt lăng quăng: đường kính 20cm            - Máy hút muỗi cầm tay: dùng pin sạc            - Cốc đựng bộ gậy khoảng 200ml            - Khay inox 304, 30cm x 40 cm x 5cm (hoặc tương đương)            - Lồng bẫy chuột: 25cm x 20cm x 40cm (hoặc tương đương)            - Pipet nhựa: 20-50ml (hoặc tương đương)</p>
3	Bộ dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm	<p>Gồm các dụng cụ:            - Cốc có mỏ 250ml có vạch: 01            - Cốc có mỏ 500ml có vạch: 01            - Ống đong 200ml: 01            - Bình cầu định mức 200ml: 01            - Bình cầu định mức 500ml : 01            - Bình thủy tinh trụ có nắp đựng mẫu dung tích 2 lít: 02 cái.</p>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
4	Bộ Kít xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường	<p>Gồm các dụng cụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đo độ đục: 50 test</li> <li>- Đo nitrogen amoni: 50 test</li> <li>+ Dải đo: 0 đến 4.0 ppm</li> <li>+ Độ phân giải: 0.5 đến 2ppm</li> <li>- Đo oxy hòa tan: 50 test</li> <li>+ Dải đo từ 0 đến 10ppm</li> <li>+ Độ phân giải: 0.2ppm</li> <li>- Đo pH: 100 test</li> <li>+ Dải đo từ 7.2 đến 8.6</li> <li>+ Độ phân giải 0.2pH</li> <li>- Đo tổng kiềm: 50 test</li> <li>+ Dải đo từ 0 đến 200pm CaCO3</li> <li>+ Độ phân giải 4ppm</li> <li>- Đo phosphate: 50 test</li> <li>+ Dải đo từ 0 đến 2.0ppm PO4</li> <li>+ Độ phân giải 0.2 đến 0.5ppm</li> <li>- Đo độ mặn: 50 test</li> <li>+ Dải đo từ 0 đến 50 ppm</li> <li>+ Độ phân giải 1.0ppm</li> <li>- Đo Clo: 50 test</li> <li>+ Dải đo từ 0 – 10 ppm</li> <li>+ Độ phân giải 0.2ppm</li> <li>- Đo nitrat – nito, 50 test</li> <li>+ Dải đo từ 0 – 15ppm</li> <li>+ Độ phân giải 1ppm</li> </ul>
5	Bộ lọc nước vô trùng	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất lọc: 50lít/giờ hoặc tương đương</li> <li>- Bộ lọc gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lọc tinh</li> <li>+ Lọc than hoạt tính (dạng hạt)</li> <li>+ Lọc than hoạt tính (dạng nén)</li> <li>+ Tiệt trùng bằng đèn cực tím UV tại các điểm lấy nước.</li> </ul> </li> <li>- Điện áp: 220VAC 50/60Hz 24VDC</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
6	Bộ Test kiểm tra nhanh về An toàn vệ sinh thực phẩm (độc chất, lý hóa và vi sinh)	Bao gồm các dụng cụ sau: - Vỏ bộ dụng cụ (hộp giả da có tay xách) : 01 - Cốc định mức 50 ml: 01 - Cốc định mức 100 ml: 01 - Kéo y tế: 01 - Panh kẹp y tế: 01 - Găng tay y tế: 20 - Khẩu trang: 05 - Khăn vệ sinh: 01 - Túi nilon PE thu mẫu: 50 - Túi nilon đựng rác thải: 50 - Đĩa VCD hướng dẫn sử dụng: 01 - Kit kiểm tra nhanh thuốc trừ sâu trong rau quả (VPR10) (10 test/ hộp): 01 - Kit kiểm tra nhanh axit vô cơ trong dăm ăn (VT04) (20 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh hàn the (BK04) (50 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh hypoclorid (HT04) (20 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét (OT04) (10 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh phẩm màu (CT04) (20 test/ hộp): 01 - Kit kiểm tra nhanh focmon (FT04) (20 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh Nitrit (NT04) (20 test/ hộp) : 02 - Kit kiểm tra nhanh Nitrat (NaT04) (20 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh Salicylic (ST04) (20 test/ hộp): 02 - Kit kiểm tra nhanh Methanol trong rượu (MeT04) (10 test/ hộp): 01
7	Bộ xét nghiệm côn trùng	Dụng cụ gồm: - Kính Lúp có độ phóng đại 4x - Kim chích vô trùng - Lam kính, lamén sạch - Ống đong, ống ly tâm - Pipet pasteur - Bộ nhuộm giêm sa
8	Bộ xét nghiệm ký sinh trùng	Dụng cụ gồm: - Kim chích vô trùng - Lam kính, lamén sạch - Ống đong, ống ly tâm - Pipet pasteur - Bộ nhuộm giêm sa

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
9	Cân kỹ thuật 0,01g loại hiện số	Thông số: - Chung loại: Cân điện tử - Đơn vị chia nhỏ nhất 0,01 gram - Khoãn cân từ 0,01 gram đến 10 gram - Đã được kiểm định trước khi lắp đặt và còn hạn kiểm định ít nhất 12 tháng - Có kèm vật liệu cân chuẩn
10	Hệ thống an toàn phòng xét nghiệm (cấp cứu bỏng hóa chất, rửa mắt)	Dụng cụ bao gồm: - Bồn chứa nước inox: 200l hoặc tuowg đương - Vòi rửa mắt khẩn cấp - Lavabol bằng sứ
11	Hệ thống báo động	Hệ thống gồm: 1. Camera: - Chung loại: Camera IP - Số lượng: 16 cái - Độ phân giải: Full HD 1080p hoặc tương đương - Lưu trữ: MicroSD ≤ 256GB hoặc tương đương - Tiện ích: Phát hiện chuyển động, đèn LED trợ sáng, tích hợp micro, màu ban đêm, phát hiện con người, quay ban đêm, chống nước, chống bụi IP67 2. Đầu ghi hình:- Số lượng: 01 cái - Đầu ghi hình HD-TVI 24 kênh, chuẩn nén hình ảnh H.264 hoặc tương đương. - Độ phân giải ghi hình thời gian thực: Full channel @ 720P hoặc tương đương - Hỗ trợ các loại camera: 720P25, 720P30, 720P50, 720P60, 1080P25, 1080P30, CVBS- Ngõ ra video HDMI, VGA với độ phân giải (1920 x 1080) hoặc tương đương - Hỗ trợ ít nhất 2 cổng USB 2.0 trở lên. - Hỗ trợ từ 02 ổ cứng SATA dung lượng mỗi ổ 6TB trở lên. - Có hỗ trợ ổ cứng eSATA. - Kết nối mạng: 10/100/1000 Mbps self-adaptive Ethernet. - Cổng kết nối: RS485, RS232. - Hỗ trợ giao thức: TCP/IP, PPPoE, DHCP, DNS, DDNS, NTP, SADP, SMTP, SNMP, NFS, iSCSI, UPnP™, HTTPS. - Hỗ trợ 2 luồng dữ liệu độc lập Dual Stream cho phép đặt ở chế độ ghi tại chỗ và xem qua mạng - Hỗ trợ xem bằng điện thoại di động: hệ điều hành IOS, android... - Có thể tích hợp camera analog, camera HD-TVI, camera IP trên cùng một đầu ghi.- Phần mềm giám sát

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
		và tên miền miễn phí 24 kênh. - Nguồn điện: 100 ~ 240VAC. 3. Màn hình + Kích thước: 21.5" hoặc tương đương + Cổng hình ảnh: có từ 01 x HDMI, 1 x VGA/D-sub trở lên + Nguồn điện sử dụng: 220VAC
12	Kính hiển vi 2 mắt	Thông số: - Nguồn điện: 220VAC - Vật kính: 04 cái (4x; 10x; 40x; 100x) - Thị kính: 02 cái - Độ phóng đại $\geq 1000$ lần - Bộ chiếu sáng lắp trong: đèn halogen 6V 30W; tuổi thọ trung bình 1000 giờ (100-120V/220-240V, 0.85/0.45A, 50/60Hz) - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.
13	Kính hiển vi 2 mắt + Bàn ghế	Thông số: - Nguồn điện: 220VAC - Vật kính: 04 cái (4x; 10x; 40x; 100x) - Thị kính: 02 cái - Độ phóng đại $\geq 1000$ lần - Bộ chiếu sáng lắp trong: đèn halogen 6V 30W; tuổi thọ trung bình 1000 giờ (100-120V/220-240V, 0.85/0.45A, 50/60Hz) - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt. - Bàn Inox 304; kích thước dài x rộng x cao: 120cm x 60cm x 70cm hoặc tương đương - Ghế xoay: vật liệu Inox 304 có thể điều chỉnh độ cao của ghế từ (52cm-67cm) hoặc tương đương
14	Kính hiển vi soi nổi + Bàn ghế	Thông số: - Nguồn điện: 220VAC - Vật kính: 04 cái (4x; 10x; 40x; 100x) - Thị kính: 02 cái - Độ phóng đại $\geq 1000$ lần - Bộ chiếu sáng lắp trong: đèn halogen 6V 30W; tuổi thọ trung bình 1000 giờ (100-120V/220-240V, 0.85/0.45A, 50/60Hz) - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt. - Bàn Inox 304; kích thước dài x rộng x cao: 120cm x 60cm x 70cm (hoặc tương đương) - Ghế xoay: vật liệu Inox 304 có thể điều chỉnh độ cao của ghế

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
15	Máy cất nước	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 4 lít/giờ trở lên</li> <li>- Công suất gia nhiệt: 6 kw trở lên.</li> <li>- Lượng nước làm mát: 35 – 60 lít hoặc tương đương</li> <li>- Cấu tạo bằng thép không rỉ (buồng đốt và bình chứa)</li> <li>- Dung tích bình chứa: từ 8 lít trở lên</li> <li>- Các thiết bị an toàn: Bảo vệ quá nhiệt, cảm biến mức, mất nước cấp cho máy.</li> <li>- Đèn báo hiệu: Khi cất, khi nước đầy bình chứa</li> <li>- Điện áp: 220-230VAC, 50/60HZ</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
16	Máy chụp Xquang 500mA	<p>Máy gồm các cấu phần sau:</p> <p>1. Tủ điều khiển nguồn phát tia cao tần</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu phát tia siêu cao tần với tần số 240 kHz hoặc tương đương.</li> <li>- Công suất tủ phát 50 kW hoặc tương đương.</li> <li>- Khoảng điện áp chụp: từ 40 đến 150 kVp, mỗi bước chỉnh 1 kVp hoặc tương đương.</li> <li>- Khoảng mA: từ 10 đến 630 mA hoặc tương đương.</li> <li>- Khoảng mAs: từ 0.1 đến 630 mAs hoặc tương đương</li> <li>- Khoảng thời gian chụp: từ 0.001 đến 6.3 giây hoặc tương đương</li> <li>- Khả năng phát tia: + 500mA tại điện áp chụp 100kV hoặc tương đương+ 630mA tại điện áp chụp 60kV hoặc tương đương</li> <li>- Điện áp sử dụng hỗ trợ: Nguồn xoay chiều 3 pha: 380/400/480 VAC.</li> </ul> <p>2. Cột đỡ mang đầu đèn X-Quang</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cột dạng gắn sàn</li> <li>- Khoảng dịch chuyển của cột đỡ mang đầu đèn dọc theo ray: từ 242cm trở lên</li> <li>- Khoảng dịch chuyển theo phương đứng: 154 cm hoặc tương đương</li> <li>- Khoảng dịch chuyển ra vào cánh tay mang đầu bóng: ± 120mm hoặc tương đương</li> <li>- Có tay cầm điều khiển nhiều chức năng tích hợp: chuyển động phương ngang, đứng, xoay.</li> <li>- Có hệ thống thàng điện từ hoặc tương đương</li> <li>- Đầu đèn quay quanh cánh tay đỡ: ± 140°, có chốt tại các vị trí 0°, ±90°</li> </ul> <p>3. Bóng phát tia X</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu đèn phát tia 2 tiêu điểm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tiêu điểm nhỏ 0,6 mm hoặc tương đương</li> <li>+ Tiêu điểm lớn 1,2 mm hoặc tương đương</li> </ul> </li> </ul> <p>4. Bộ chuẩn trực tia</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có vạch chỉnh tâm bằng tia laser tăng độ chính xác trong định vị trí tâm thu nhận ảnh và bệnh nhân.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có trường ánh sáng hình chữ nhật với dấu chéo và Tính năng đèn / định thời</li> <li>- Khoảng các tỷ lệ trường tia SID từ 100cm đến 180cm hoặc tương đương.</li> <li>- Có cơ cấu định vị trí mỗi 90°.</li> <li>- Có thước dây đo khoảng cách tới sàn tích hợp.5.</li> <li>Bộ giá chụp đứng</li> <li>- Khoảng di chuyển lên xuống từ sàn đến 1690 mm trở lên.</li> <li>- Vị trí thấp nhất của bucky so với sàn: 340 mm hoặc tương đương.</li> <li>- Bàn phím điều khiển bucky chuyển động cho di chuyển lên/xuống.</li> <li>- Grid có sẵn với tỉ lệ 10:1, 103 L/I hoặc tương đương.</li> <li>- Bao gồm tay hỗ trợ chụp nghiêng.6. Bàn chụp bệnh</li> <li>- Kích thước bề mặt bàn: 2160 x 900 mm hoặc tương đương.</li> <li>Trượt được theo 04 chiều trong mặt phẳng ngang:</li> <li>- Tải trọng bệnh nhân tối đa khoảng 295 kg.</li> <li>- Vùng nhận ảnh rộng x dài: 1575mm x 725 mm hoặc tương đương.</li> <li>- Bucky với Grid cố định, Grid tháo lắp được.</li> <li>- Grid có sẵn với tỉ lệ 10:1, 103 L/I hoặc tương đương.7.</li> <li>Tấm thu nhận ảnh không dây</li> <li>- Sử dụng lớp chuyển đổi Cesium (CsI) hoặc tương đương.- Kích thước điểm ảnh 150 µm (micron) hoặc tương đương.</li> <li>- Bộ chuyển đổi tín hiệu số đạt 16 bit trở lên</li> <li>- Kích thước: 38.4 x 46.0 x 1.5 cm, theo tiêu chuẩn 35 x 43 cm (ISO 4090) hoặc tương đương.</li> <li>- Khả năng chống xâm nhập đạt IP44 hoặc tương đương.</li> <li>- Giao tiếp không dây qua băng tần wifi 2.4 hoặc 5GHz hoặc tương đương.</li> <li>- Dung lượng pin lên đến 5h hoạt động hoặc tương đương.8. Bộ phần mềm xử lý hình ảnh chuyên dụng</li> <li>- Có chức năng chuyên dụng đo lường cho xương khớp, chỉnh hình</li> <li>- Có khả năng kết nối tới các hệ thống chẩn đoán hình ảnh khác.</li> <li>- Xử lý ảnh theo yêu cầu chẩn đoán</li> <li>- Chẩn đoán/Báo cáo</li> <li>- In/ Lưu trữ:</li> <li>- Chia sẻ và lưu trữ hình ảnh hiệu quả</li> <li>- Tối ưu hóa khả năng sử dụng hình ảnh với các công cụ JPEG hoặc DICOM9. Thông số máy in:</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ in phim: khô laser</li> <li>- Có 03 khay nạp phim online.</li> <li>- Tốc độ in phim: tương đương 160 phim/giờ với phim 35 x 43 cm và tương đương 250 phim/giờ với cỡ phim nhỏ hơn</li> <li>- Kích thước điểm ảnh: 39 micron hoặc tương đương.</li> <li>- Độ phân giải: 650 ppi hoặc tương đương.</li> <li>- Phim nạp vào máy trong điều kiện ánh sáng bình thường trong phòng làm việc. Ghi chú: tắt cả các cầu phân phải đáp ứng các nội dung sau</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
17	Máy điện tim	<p>Thông số:</p> <p>Đạo trình: 12 đạo trình chuẩn Chế độ thu nhận</p> <p>Đồng thời 12 đạo trình</p> <p>Độ phân giải A/D 24 bit hoặc tương đương</p> <p>Tốc độ mẫu: 10000/giây/kênh cho phát hiện máy tạo nhịp tim hoặc tương đương.</p> <p>Chế độ ghi: Tự động/bằng tay/nhịp/R-R/VCG</p> <p>Nguồn điện: Xoay chiều AC (100-240V tại 50/60Hz)</p> <p>Pin sạc: sử dụng trên 3 giờ hoạt động.</p> <p>Máy in: Máy in nhiệt đa điểm Số lượng kênh 3, 6, 12</p> <p>Cổng kết nối: Ethernet và RS232</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
18	Máy đo bụi	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: Máy đo điện tử, sử dụng pin sạc</li> <li>- Lưu lượng: 0.1cfm (2.83L/min) hoặc tương đương.</li> <li>- Nguồn sáng: Đèn laser</li> <li>- Kết nối: RS232C hoặc RS485</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
19	Máy đo bức xạ nhiệt	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: Máy đo điện tử, sử dụng pin sạc</li> <li>- Khoảng đo bức xạ: Từ 1 W/m<sup>2</sup> ... 1300 W/m<sup>2</sup> hoặc tương đương.</li> <li>- Khoảng đo năng lượng tiếp xúc: Từ 1 Wh/m<sup>2</sup> .... 500 kWh/m<sup>2</sup> hoặc tương đương.</li> <li>- Độ chính xác: 5% kết quả đo hoặc tương đương</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng.</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
20	Máy đo cường độ ánh sáng	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: Máy đo điện tử, sử dụng pin sạc</li> <li>- Phạm vi đo 0,1 – 20000 Lux hoặc tương đương</li> <li>- Thời gian lấy mẫu 2.5 lần/giây</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng.</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
21	Máy đo chỉ số khúc xạ	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: Máy đo điện tử, sử dụng pin sạc</li> <li>- Thang đo chỉ số khúc xạ: 1.32000 đến 58000 nD hoặc tương đương.</li> <li>- Độ chính xác chỉ số khúc xạ: <math>\pm 0.00002</math> nD hoặc tương đương.</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
22	Máy đo độ ẩm (Hygrometer)	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: Máy đo điện tử, sử dụng pin sạc</li> <li>- Khoảng đo độ ẩm 6% - 44% hoặc tương đương.</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
23	Máy đo độ ồn	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: Máy đo điện tử, sử dụng pin sạc</li> <li>- Đơn vị đo: dB</li> <li>- Dải đo: 30 - 80 dB; 50 - 100 dB; 80 - 130 dB</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
24	Máy đo độ rung (Vibration meter)	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chung loại: máy đo điện tử</li> <li>- Đơn vị đo: mm/s<sup>2</sup>, cm/s<sup>2</sup>, m/s<sup>2</sup>.</li> <li>- Đơn vị đo: mm/s; cm/s; m/s.</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
25	Máy đo nhiệt độ môi trường	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đo độ ẩm: 10 đến 85%, Cấp chính xác: <math>\pm 6\%</math> hoặc tương đương.</li> <li>- Đo nhiệt độ: 14 đến 140°F (-10 đến 60°C), Cấp chính xác 1.8°F/1°C hoặc tương đương.</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
26	Máy đo pH cầm tay	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang đo pH: -2.00 --- 16.00, độ phân giải: 0.01pH, độ chính xác: + 0.02pH hoặc tương đương</li> <li>- Thang đo mV: + 1000, độ phân giải: 1mV, độ chính xác: + 2mV hoặc tương đương</li> <li>- Thanh đo nhiệt độ: -5.0 --- 105.0oC, độ phân giải: 0.1oC, độ chính xác: + 0.5oC hoặc tương đương</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
27	Máy đo pH để bàn	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang đo pH -2.00 to 16.00 pH</li> <li>- Hiệu chuẩn pH tự động.</li> <li>- Bù nhiệt pH tự động hoặc bằng tay</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> </ul>
28	Máy đo tốc độ gió	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng đo: Đo được 3 chức năng (tốc độ gió, lưu lượng và nhiệt độ không khí)</li> <li>- Cảm biến cánh quạt</li> <li>- Chức năng Min – Max – Hold</li> <li>- Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
29	Máy đốt cỡ tử cung	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tần số danh định H.F: 468 kHz hoặc tương đương.</li> <li>- Tần số điều biến: 33 KHz hoặc tương đương.</li> <li>- Công suất đầu ra cực đại: 75 W<math>\pm</math> 10%</li> <li>- Điều chỉnh công suất đầu ra: 0-100% (điều chỉnh liên tục)</li> <li>- Có công tắc đạp chân.</li> <li>- Nguồn cấp xoay chiều 230VAC <math>\pm</math>10% 50/ 60 Hz</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
30	Máy giặt công nghiệp	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất giặt: khoảng 30kg</li> <li>- Thời gian giặt trung bình/ mẻ: 1h hoặc tương đương.</li> <li>- Tốc độ giặt (vòng/phút): khoảng 35 ~ 60- Tốc độ vắt (vòng/phút): khoảng 400 ~ 520</li> <li>- Thể tích lồng (ℓ): 282 hoặc tương đương.</li> <li>- Nguồn điện: 3P 380V, 60Hz</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
31	Máy hấp ướ tệt khuẩn	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích buồng hấp: 150 lít hoặc tương đương.</li> <li>- Áp suất làm việc định mức: 0.22 Mpa</li> <li>- Nhiệt độ làm việc định mức: 134 °C</li> <li>- Dải cài đặt nhiệt độ: 105 - 134°C</li> <li>- Công suất: 4.5 kW</li> <li>- Điện áp: 220V/50Hz</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
32	Máy khuấy từ	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu bề mặt: Ceran glass ceramic hoặc tương đương.</li> <li>- Tốc độ khuấy: 100 – 1100 vòng/phút</li> <li>- Độ chính xác: 10 vòng/phút</li> <li>- Thể tích nước khuấy tối đa: 20 lít</li> <li>- Cài đặt tốc độ khuấy.</li> <li>- Điện: 220-240V, 50/60Hz</li> </ul>
33	Máy lắc	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ đạo chuyển động: Orbital hoặc chuyển động tịnh tiến, tùy chọn</li> <li>- Khoảng tốc độ (RPM): 10 tới 500</li> <li>- có chế độ Cài đặt thời gian lắc</li> <li>- Tải tối đa (kg / lbs):</li> <li>+ Chuyển động quỹ đạo Orbital: 10 / 22.0 ở tốc độ 500 rpm hoặc tương đương.</li> <li>+ Chuyển động lắc tịnh tiến: 8.5 / 18.7 ở tốc độ 500 rpm hoặc tương đương.</li> <li>- Nguồn điện: 220-240V, 50/60Hz</li> <li>- Có chứng chỉ CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
34	Máy ly tâm 4000-6000 vòng/phút	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ ly tâm tối đa: 200 – 15000 rpm, gia tốc 100rpm</li> <li>- Dung tích: 1,5 / 2mL × 24; 0,5mL × 36; PCR8 × 4; 5mL × 12; 5mL × 18</li> <li>- Cài đặt được thời gian ly tâm:.</li> <li>- Có chức năng GIỮ (chạy liên tục)</li> <li>- Động cơ: DC không chổi than</li> <li>- Nguồn điện: 200 – 240V, 50Hz, 500W</li> <li>- Có chứng chỉ CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
35	Máy phát hiện nhanh khí độc	<p>Thông số tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phạm vi khí O<sub>2</sub>: 0 ~ 30% Vol, Độ phân giải: 0,1% Vol, Báo động: 19,23% Vol</li> <li>- Phạm vi khí CO: 0 ~ 500ppm, Độ phân giải: 1ppm, Báo động: 30,60ppm</li> <li>- Phạm vi khí H<sub>2</sub>S: 0 ~ 100ppm, Độ phân giải: 0.1ppm, Báo động: 10,15ppm</li> <li>- Phạm vi khí LEL: 0 ~ 100% LEL, Độ phân giải: 0,1% LEL, Báo động: 20, 40% LEL</li> <li>- Có chứng chỉ CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
36	Máy phân tích huyết học tự động	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đo 23 thông số: WBC, NE%, LY%, MO%, EO%, BA%, NE, LY, MO, EO, BA, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PCT, MPV, PDW</li> <li>- Phương pháp đo</li> <li>+ Phân tích 5 thành phần bạch cầu: Đo quang tán xạ laser</li> <li>+ WBC, RBC, PLT: trở kháng điện</li> <li>+ HGB: phát hiện quang học cyanmethemoglobin</li> <li>+ HCT: tính toán từ biểu đồ</li> <li>- Thời gian đo: 60 giây/mẫu hoặc tương đương.</li> <li>- Có chứng chỉ CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
37	Máy phân tích nước tiểu	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được 11 thông số (Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC)</li> <li>- Loại mẫu phẩm: Nước tiểu</li> <li>- 2 chế độ đo: đơn lẻ và đo liên tục</li> <li>- Bước sóng 525 nm and 635 nm</li> <li>- Chuẩn định Tự động</li> <li>- Kết nối với máy tính qua cổng USB để truyền dữ liệu</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
38	Máy phân tích sinh hóa	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn điện: 220VAC</li> <li>- Máy phân tích sinh hóa tự động hoàn toàn.</li> <li>- Kiểu đo: Điểm cuối, Điểm cuối 2 điểm, Động học, Động học 2 điểm và điện giải</li> <li>- Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, nước tiểu</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
39	Máy phun hóa chất	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động cơ 2 thì: 56.5 cc hoặc tương đương.</li> <li>- Công suất động cơ : 2,5 kW/3,4 hp hoặc tương đương.</li> <li>- Dòng thổi tối đa : 1060 m<sup>3</sup>/giờ hoặc tương đương.</li> <li>- Vận tốc gió : 101m/ giây.</li> <li>- Dung tích bình chứa thuốc : 14 lít hoặc tương đương.</li> <li>- Tốc độ phun : 0.15 – 3.0 lít/ phút hoặc tương đương.</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
40	Máy sấy đồ vải	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy điều khiển bằng điện tử</li> <li>- Công suất sấy: 45,4 Kg/ mẻ hoặc tương đương.</li> <li>- Hệ thống gia nhiệt : Điện</li> <li>- Lồng sấy, khung máy, bộ lọc xơ vải làm bằng thép không gỉ.</li> <li>- Nguồn điện cung cấp: 380/400V, 3 pha</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
41	Máy sấy khô dụng cụ y tế	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích buồng sấy 53 lít hoặc tương đương.</li> <li>- Điện áp: 220VAC</li> <li>- Dải nhiệt độ sấy cài đặt: Từ nhiệt độ môi trường 50oC đến 300oC</li> <li>- BƯỚC cài đặt 10 oC</li> <li>- Có chức năng làm nguội</li> <li>- Có chức năng chống rò rỉ điện bằng Atomat chống giật</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
42	Máy Vi tính cài phần mềm siêu âm + Máy in màu	<p>Thông số:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thùng CPU: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ CPU i3 12100 Box</li> <li>+ Main H610M-H</li> <li>+ Ram 8g/3200</li> <li>+ Ổ cứng SSD 250GB</li> <li>+ Nguồn công suất thực: 350w</li> <li>+ Case: vỏ kim loại, màu đen</li> <li>+ Hệ điều hành Windows 11 pro, kèm “Key” bản quyền chính hãng.</li> <li>+ Phần mềm diệt virus bản quyền.</li> <li>+ Cài đặt phần mềm quản lý siêu âm bản quyền.</li> </ul> </li> <li>2. Màn hình: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kích thước: 21.5" (1920 x 1080), Tỷ lệ 16:9 hoặc tương đương.</li> <li>+ Hiển thị màu sắc: 16.7 triệu màu hoặc tương đương.</li> <li>+ Cổng hình ảnh: có cổng HDMI, VGA/D-sub.</li> </ul> </li> <li>3. Bàn phím: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kiểu: Bàn phím thường</li> <li>+ Kiểu kết nối: Có dây</li> <li>+ Kích thước: Full size</li> <li>+ Màu sắc: Đen</li> </ul> </li> <li>4. Chuột: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kiểu kết nối: Có dây</li> <li>+ Dạng cảm biến: Optical</li> <li>+ Độ phân giải: 800 DPI</li> </ul> </li> <li>5. Máy in màu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại máy: In phun màu tiếp mực ngoài chính hãng</li> <li>- Khổ giấy in: Tối đa khổ A4</li> <li>- Độ phân giải: 4800 (horizontal)*1 x 1200 (vertical) dpi</li> <li>- Chuẩn kết nối: USB 2.0</li> </ul> </li> </ol>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
43	Nồi hấp	Yêu cầu: - Dung tích buồng hấp: 75 lít hoặc tương đương. - Áp suất làm việc định mức: 0.22 Mpa - Nhiệt độ làm việc định mức: 134 °C - Áp suất làm việc tối đa: 0.23 Mpa - Có chế độ cài đặt thời gian hấp. - Dải cài đặt nhiệt độ: 105 - 134°C - Điện áp: 220V/50Hz - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.
44	Nồi hấp ước	Yêu cầu: - Dung tích buồng hấp: 105 lít hoặc tương đương. - Áp suất làm việc định mức: 0.22 Mpa - Nhiệt độ làm việc định mức: 134 °C - Áp suất làm việc tối đa: 0.23 Mpa - Có chế độ cài đặt thời gian hấp. - Dải cài đặt nhiệt độ: 105 - 134°C - Điện áp: 220V/50Hz - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.
45	Nhiệt kế, ẩm kế	- Chung loại: nhiệt kế điện tử - Đo và hiển thị đồng thời nhiệt độ và độ ẩm không khí trên cùng màn hình - Tầm đo nhiệt độ: 0 - 50 độ C - Tầm đo độ ẩm: 10%RH – 99%RH.I53 - Đơn vị đo: °C hay °F.I53
46	Rửa tay đập chân	Thông số: - Chất liệu: Inox 304 - Kích thước vòi nước: dài $\geq$ 27cm - Kích thước val đập chân khoảng 7cm

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
47	Siêu âm 4D	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình liền máy: LCD 15 inches</li> <li>- Cổng cắm đầu dò: 04</li> <li>- Đầu dò: 03 cái (01 Convex probe, 01 linear probe, 01 volume convex probe)</li> <li>- Dung lượng ổ cứng: 320GB</li> <li>- Bàn phím bằng chữ cái: Có sẵn</li> <li>- Chế độ quét: B, 2B, 4B, M, B/M, Zoom B, Picture in Picture, Pulse Wave Doppler, 4D</li> <li>- Tần số tối đa : 12MHz</li> <li>- Tần số tối thiểu: 2.5MHz</li> <li>- Mức thay đổi tần số: 5 Bước- Góc quét tối đa: 180°(tùy thuộc đầu dò)</li> <li>- Độ sâu tối đa: 252 mm</li> <li>- Body Mark: tối đa 512 khung</li> <li>- Phát lại Cineloop chế độ M: Phát lại Cineloop chế độ M</li> <li>- Điều khiển Gain: 0~100</li> <li>- Tiêu cự: 1 ~ 4</li> <li>- Định dạng lưu hình ảnh: BMP,JPG,DCM</li> <li>- Định dạng lưu Cineloop: AVI,CINE</li> <li>- Cổng USB: 02</li> <li>- Cổng ra video: 01</li> <li>- Cổng điều khiển máy in: 01</li> <li>- Cổng NIC RJ-45: 01</li> <li>- Cổng máy in song song LPT: 01</li> <li>- Cổng RS-232C: 01</li> <li>- Cổng VGA: 01</li> <li>- Catalog tiếng anh, tiếng việt.</li> <li>- Modul kết nối trả kết quả lên phần mềm His</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
48	Test áp bì và hộp dị nguyên	<p>Dụng cụ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 Máy chính đọc kết quả</li> <li>- 01 Máy chuẩn bị mẫu</li> <li>- 01 Bộ tài liệu tiếng Việt</li> <li>- 01 Bộ hóa chất chạy thử</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
49	Tủ an toàn sinh học cấp II	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ an toàn sinh học cấp 2: loại Class II, type A2</li> <li>- Hệ thống màng lọc: màng lọc HEPA, lọc khí cho buồng thao tác và khí xả.</li> <li>- Hiệu năng lọc: đạt 99.993-99,995 % với các hạt có kích thước 0,3 um</li> <li>- Có chức năng đặt thời gian hoạt động cho đèn UV và hiển thị tổng thời gian sử dụng</li> <li>- Có chức năng tính thời gian sử dụng và cảnh báo âm thanh/hình ảnh thay thế màng lọc HEPA</li> <li>- Điện áp: 220V</li> <li>- Công suất đèn UV: 30W trở lên, đèn UV sẽ TẮT khi cửa kính mở</li> <li>- Đèn LED chiếu sáng: 15W trở lên x 2 bóng</li> <li>- Chức năng an toàn: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tắt đèn UV khi cửa mở</li> <li>+ Cầu chì bảo vệ chống quá dòng</li> </ul> </li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
50	Tủ ấm	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu dáng: hình khối chữ nhật, có cửa và bảng điều khiển nằm mặt trước.</li> <li>- Điều khiển bằng điện tử;</li> <li>- Nguồn điện: 220V, 50Hz</li> <li>- Dải nhiệt độ: RT+5~65°C</li> <li>- Nhiệt độ môi trường: +5°C~35°C</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 200W hoặc tương đương.</li> <li>- Thể tích buồng: 35L</li> </ul>
51	Tủ âm - 20o C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu dáng: Kiểu đứng, làm bằng thép không gỉ, bên trong tủ có đèn chiếu sáng.</li> <li>- Bộ điều khiển nhiệt độ bằng điện tử</li> <li>- Làm lạnh: đối lưu tự nhiên</li> <li>- Thang nhiệt độ: -5/-20 độ C</li> <li>- Điện áp (V/ph/Hz): 220-230/1/50</li> <li>- Dung tích (lít): 130 hoặc tương đương</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
52	Tủ đựng vắc xin chuyên dùng	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp hoạt động (V): AC 220-240 V / 50-60 Hz</li> <li>- Thể tích 240 L hoặc tương đương.</li> <li>- Thời gian lưu trữ (+2°C đến +8°C): trên 70 giờ</li> <li>- Bảo vệ chống đông băng: Loại A</li> <li>- Có chức năng giám sát nhiệt độ từ xa.</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
53	Tủ hút hơi khí độc	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu luồng không khí: Thổi dọc</li> <li>- Thể tích khí (Max) (cmh / cfm): 557 / 327</li> <li>- Thể tích khí (Min) (cmh / cfm): 167 / 97</li> <li>- Thể tích luồng khí tăng (m / s / fpm): 0.3 / 60</li> <li>- Bộ lọc: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khí sạch: ISO 14644-1 class 4 hoặc tương đương.</li> <li>+ Bộ lọc HEPA hoặc tương đương.</li> <li>+ Bộ lọc trước</li> </ul> </li> <li>- Điện áp làm việc (230V) / 50Hz</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
54	Tủ sấy	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu dáng: tủ đứng, có cánh mở ra trước gắn kính chịu nhiệt.</li> <li>- Công nghệ: UV, Ozone, Nhiệt</li> <li>- Dung tích : 80 lít hoặc tương đương.</li> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Điện áp : 220V</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>
55	Tủ sấy dụng cụ	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu dáng: tủ đứng, có cánh mở ra trước gắn kính chịu nhiệt.</li> <li>- Công nghệ: UV, Ozone, Nhiệt</li> <li>- Dung tích : 80 lít hoặc tương đương.</li> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Điện áp : 220V</li> <li>- Có chứng nhận CO, CQ.</li> <li>- Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
56	Máy theo dõi tim thai (Doppler)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểu dáng: hình hộp chữ nhật kích thước: 132 mm x 66 mm x 27 cm (hoặc tương đương)</li> <li>• Đầu dò Doppler có độ nhạy cao 2MHz, 3 MHz hoặc tương đương</li> <li>• Dải đo nhịp tim thai nhi: 30 ~ 240 bmp (<math>\pm 2</math> bmp hoặc <math>\pm 2\%</math>)</li> <li>• Độ nhạy của đầu dò: 10 ~ 12 tuần trở lên.</li> <li>• Có khả năng kết nối với máy tính:</li> <li>• Mono, màn hình màu LCD TFT 2.4 inch hoặc tương đương</li> </ul>
57	Máy soi cổ tử cung	<p>Chip cảm biến: 1/4" color CCD hoặc tương đương, tự động focus</p> <p>Độ phân giải: 550 dòng hoặc tương đương.</p> <p>Khoảng cách hội tụ: 20~40mm hoặc tương đương.</p> <p>Điều chỉnh hội tụ: bằng tay và tự động.</p> <p>Độ phóng đại: khoảng 352 lần hoặc tương đương.</p> <p>Nguồn sáng: LED</p> <p>Nguồn cấp: 220 VAC, 50Hz</p>
58	Bàn để dụng cụ hấp sấy	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Kích thước: 160cm x 80cm x 75cm (hoặc tương đương)</li> </ul>
59	Bàn khám	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Kích thước: 180cm x 60cm x 60cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Có nệm: chiều dày nệm khoảng 5 phân</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
60	Bàn khám thai	<p>* Bàn khám            Thông số:            - Chất liệu: Inox 304            - Kích thước: 132cm x 65cm x 80cm (hoặc tương đương)            - Bàn có kết cấu 3 phần dễ tháo lắp            - Bàn có trang bị khay dưới mặt bàn, phía chân để đựng dịch.            - Bộ phận đỡ lưng có thể điều chỉnh.            - Bệ đỡ chân có thể hạ thấp hơn so với bộ phận đỡ lưng ít nhất 9cm.            - Giá đỡ đùi có thể điều chỉnh được độ cao.            - Phần đỡ mông thiết kế phù hợp với khám phụ khoa.            - Đệm dày khoảng 10cm.            * Bục bước lên bàn khám làm bằng inox tấm dày có dập gân chống trơn an toàn.</p>
61	Bàn khám/làm thủ thuật phụ khoa + Bục bước chân	<p>Bàn khám/làm thủ thuật phụ khoa            + Chất liệu: Inox 304            + Điều chỉnh được độ cao            + Kích thước: 130cm x 70cm x 100cm (hoặc tương đương)            + Gồm phần mông cố định và khung nâng lưng kích thước 60cm x 80cm (hoặc tương đương) được nâng nhờ thanh nâng với nhiều bậc nâng            + Bên dưới phần mông có 1 khay đựng dịch            -Bục 1 bước :            + Chất liệu: Inox 304            + Kích thước: 40cm x 30cm x 20cm (hoặc tương đương)</p>
62	Bàn, ghế xét nghiệm	<p>1. Bàn lấy mẫu xét nghiệm:            - Số lượng: 01 cái            - Chất liệu: Inox 304            - Kích thước: 120cm x 60cm x 75cm (hoặc tương đương)            2. Ghế:            - Số lượng: 02 cái            - Hình dạng: ghế tròn, không tựa, có thể điều chỉnh độ cao            - Chất liệu: Inox 304            - Kích thước: 38cm x - 67cm (hoặc tương đương)</p>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
63	Bộ dụng cụ lấy bệnh phẩm soi tươi và làm tế bào âm đạo	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: inox 304</li> <li>- Mỏ vịt các cỡ: Tiểu, Trung, Đại</li> <li>- Pen đầu không máu dài 22 cm</li> <li>- Hộp chữ nhật kích thước: 30cmx15cmx10cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Cốc, đường kính khoảng 8,5cm, cao khoảng 7cm</li> </ul>
64	Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm	<p>Gồm các dụng cụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thùng nhựa có nắp khóa, kích thước: 25cm x 40cm x 30cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Hộp inox 304, có nắp, đường kính: 7cm x 7cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Pence thẳng không máu: 16cm, pence thẳng có máu: 16cm,</li> <li>- Giá đựng ống nghiệm 30 lỗ kích thước: 25cm x 35 cm x 35cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Ống đựng pence inox kích thước: 5cm x 15cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Túi y tế vận chuyển dụng cụ</li> </ul>
65	Bộ dụng cụ xét nghiệm Protein niệu	<p>Gồm các dụng cụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đèn cồn có nắp vặn: 02 cái</li> <li>- Ống nghiệm: 01 cái, kích thước: đường kính 16mm x dài 20cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Kẹp ống nghiệm: 01 cái</li> </ul>
66	Bộ đặt vòng	<p>Gồm các dụng cụ có chất liệu bằng Inox 304 gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 mỏ vịt các loại (Tiểu, trung, đại)</li> <li>- 02 pence thẳng có máu dài 23cm</li> <li>- 01 kẹp pozzy dài 25cm</li> <li>- 01 kéo cong dài 18cm</li> <li>- 01 thước đo buồng tử cung 30cm</li> <li>- 01 hộp đựng dụng cụ: 19cm x 33cm x 7cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Cốc inox đựng bông: đường kính 7cm x cao 7cm (hoặc tương đương)</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
67	Bộ khám Mắt-Tai Mũi Họng-RHM	<p>1. Bộ khám Mắt-Tai Mũi Họng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 Đèn đeo trán</li> <li>- 01 đầu đèn khám tai</li> <li>- 01 đầu đèn khám mắt</li> <li>- 01 van mở mũi</li> <li>- 01 gọng dẫn quang cong</li> <li>- 02 gương soi thanh quản</li> <li>- 01 bộ phận kẹp giữ đèn lưới</li> <li>- 01 hộp bảo vệ cứng</li> <li>- 01 Bảng đo thị lực,</li> <li>- 01 Bảng màu,</li> <li>- 01 bộ loa soi tai các cỡ</li> </ul> <p>2. Bộ khám răng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Thám tâm nha khoa: làm bằng thép không gỉ, gồm 03 số: 17,6 và 23</li> <li>- Gương khám gồm gương phẳng và gương cầu lõm</li> <li>+ Chất liệu: inox</li> <li>- Kẹp gấp: làm bằng thép không gỉ, Kích thước: dài 170mm x rộng 9mm</li> <li>- Khay hạt đậu đáy cạn:</li> <li>+ Chất liệu: bằng inox</li> <li>+ Kích thước: 18cm x 12cm x 2cm (hoặc tương đương)</li> </ul>
68	Bộ khay, giá, thìa Inox	<p>Gồm các dụng cụ có chất liệu bằng inox 304 gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 Kéo thẳng inox nhọn tù: 14cm</li> <li>- 02 pence không máu: 14 cm</li> <li>- 01 khay kích thước: 17cm x 22cm x 3cm (hoặc tương đương)</li> <li>- 10 thìa inox dài: 20 cm</li> <li>- 10 hộp đựng mẫu có nắp: 12cm x 12cm (hoặc tương đương)</li> <li>- 01 hộp chữ nhật: 12cm x 24cm x 7cm (hoặc tương đương)</li> </ul>
69	Bộ tháo vòng	<p>Gồm các dụng cụ có chất liệu bằng inox 304 gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 mỏ vịt các loại (Tiểu, Trung, Đại)</li> <li>- 02 pence thẳng có máu dài: 23 cm</li> <li>- 01 kẹp pozzy dài: 25cm</li> <li>- 01 kéo cong dài: 18cm</li> <li>- 01 thước đo buồng tử cung: 30cm</li> <li>- 01 hộp đựng dụng cụ kích thước: 19cm x 33cm x 7cm (hoặc tương đương)</li> <li>- 01 cốc inox đựng bông đường kính: 7cm x sâu 7cm (hoặc tương đương)</li> <li>- 01 móc tháo vòng dài: 30 cm</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
70	Bộ xét nghiệm đờm tim vi khuẩn lao	Gồm các dụng cụ: - lọ đựng đờm - Lam kính mờ - Bút viết lam - Que phết đờm - Giá để lam
71	Bộ xử lý mẫu thực phẩm (dao, kéo, cối nghiền, khay trộn mẫu bằng Inox)	Dụng cụ gồm: - Vali đựng: 01 - Cốc định mức 50ml: 01 - Cốc định mức 100ml: 01 - Kéo inox: 01 - Kẹp y tế: 01 - Túi PE có mép dán kín, in nhãn để viết được - Túi PE - Đĩa VCD hướng dẫn sử dụng
72	Bơm hút chân không (điều hòa kính nguyệt)	Dụng cụ bao gồm - Xilanh và piston: 1 bộ - 01 gioăng cao su chữ 0 - 01 lọ silicon y tế bôi trơn cỡ 5 ml - Ống hút cỡ 4,5,6 đã tiệt trùng
73	Cáng bệnh nhân	Thông số: + Chung loại: Cáng bệnh nhân có bánh xe + Đường kính bánh xe khoảng 120mm + Kích thước: 190 x 60cm x 70cm (hoặc tương đương)
74	Cân kỹ thuật 0,1g loại hiện số	Thông số: - Chung loại: Cân điện tử - Đơn vị chia nhỏ nhất 0,1 gram - Khoản cân từ 0,1 gram đến 100gram - Đã được kiểm định trước khi lắp đặt và còn hạn kiểm định ít nhất 12 tháng - Có kèm vật liệu cân chuẩn
75	Cân sức khỏe người lớn + Thước đo	Thông số: - Vừa cân trọng lượng cơ thể vừa đo chiều cao - Trọng lượng cơ thể: Max: 120kg Min: 0.5kg - Đo chiều cao: Phạm vi đo 70-190cm
76	Cân sức khỏe người lớn, trẻ em + Thước đo	1. Cân sức khỏe người lớn, trẻ em - Loại cân: Cân cơ học - Phạm vi cân: 0- 120kg 2. Thước đo chiều cao trẻ em - Phạm vi đo: 0- 200cm - Yêu cầu: + Có dụng cụ hỗ trợ đo + Đo được chiều cao khi trẻ nằm hoặc đứng

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
77	Chi thị đông băng điện tử Freze tag	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện bảo quản (chưa kích hoạt): 0°C đến +30°C</li> <li>- Nhiệt độ hoạt động : -25°C đến +55°C</li> <li>- Khoảng nhiệt độ cảnh báo: -20°C đến +50°C với bước tăng 0.1°C</li> <li>- Thiết lập cảnh báo: 2 giới hạn cảnh báo động (1 giới hạn trên và 1 giới hạn dưới)</li> <li>- Thời gian kích hoạt cảnh báo: 1 phút tới 23 giờ 59 phút</li> <li>- Chỉ thị cảnh báo: Trực quan</li> <li>- Dung lượng bộ nhớ: 30 ngày.</li> <li>- Tiêu chuẩn: CE, EMC, ROHS, REACH, PQS</li> </ul>
78	Đèn khám bệnh loại đứng	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp làm việc: 220VAC</li> <li>- Công suất bóng đèn: 25W.</li> <li>- Điều chỉnh chiều cao: từ 1m-1,7m (hoặc tương đương)</li> <li>- Cố định vị xoay linh động</li> </ul>
79	Đèn khám loại đứng	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp làm việc: 220VAC</li> <li>- Công suất bóng đèn: 25W.</li> <li>- Điều chỉnh chiều cao: từ 1m-1,7m (hoặc tương đương)</li> <li>- Cố định vị xoay linh động</li> </ul>
80	Đèn tiệt trùng cực tím	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp: 220VAC</li> <li>- Công suất: 80W</li> <li>- Gồm 2 bóng đèn UV</li> <li>- Chân gắn bánh xe để di chuyển</li> <li>- Có thể gấp gọn để vệ sinh và bảo quản</li> </ul>
81	Đèn tử ngoại tiệt trùng	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp: 220VAC</li> <li>- Công suất: 80W</li> <li>- Gồm 2 bóng đèn UV</li> <li>- Chân gắn bánh xe để di chuyển</li> <li>- Có thể gấp gọn để vệ sinh và bảo quản</li> <li>- Có chế độ cài đặt thời gian</li> </ul>
82	Đồ đựng chất thải bằng inox	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích: 5 lít (hoặc tương đương)</li> <li>- Chất liệu: inox 304</li> <li>- Có quai xách, nắp xoay và chốt khóa cứng</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
83	Đồng hồ bấm giây	Thông số: - Chung loại: đồng hồ bấm giây bằng điện tử - Giới hạn đo 60 phút
84	Đồng hồ có hẹn	Thông số: - Chung loại: đồng hồ hẹn giờ bằng điện tử - Phạm vi hẹn giờ (đếm ngược): Từ 1 giây đến 99 phút 59 giây. - Chuông báo: 30 giây - Độ lớn âm thanh báo hiệu: <80db
85	Giá để dụng cụ xét nghiệm	Thông số: - Chất liệu: Inox 304 - Kiểu dáng: gồm 2 tầng, - Kích thước giá đựng: 40cm x 60cm x 30cm (hoặc tương đương)
86	Giường inox	Thông số: - Chất liệu: Inox 304, có nệm dày khoảng 7 cm - Có thể tháo chân, gấp gọn khi vận chuyển - Kích thước: 190cm x 90cm x 54 cm (hoặc tương đương) - Khung giường inox hộp: 30cm x 60cm (hoặc tương đương) được chia làm 2 khúc. - Có thành giường 2 bên tháo lắp cơ động - Các phần điều chỉnh được độ dốc bằng tay
87	Giường khám bệnh	Thông số: - Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: 180 cm x 60 cm x 60cm (hoặc tương đương) - Đệm dày khoảng 7cm
88	Hòm lạnh	Thông số: - Thể tích chứa vắc xin (lít): khoảng 15 lít - Thời gian giữ nhiệt (+43 độ C): 106 giờ 9 phút - Kích thước bên trong LxWxH: 415mm x 185mm x 200mm (hoặc tương đương) - Bình tích lạnh bảo quản vắc xin: 21 x 0,6l (hoặc tương đương) - Bề dày lớp cách nhiệt (polyurethane): khoảng 110mm
89	Hòm lạnh giữ mẫu bệnh phẩm	Thông số: - Vật liệu bền khi chịu lực - Kích thước: 50cm x 25cm x 30cm (hoặc tương đương) - Giữ được nhiệt độ lạnh trong khoảng 72 giờ

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
90	Hộp lạnh đựng mẫu bệnh phẩm	Thông số: - Vật liệu bền khi chịu lực - Kích thước: 10cm x 5cm x 10 cm (hoặc tương đương) - Giữ được nhiệt độ lạnh trong 24 giờ
91	Huyết áp kế + ống nghe	Thông số: - Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 0 - 300mmHg (hoặc tương đương) - Độ chính xác $\pm 3$ mmHg - Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su - Vòng bít làm bằng chất liệu vải - Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su - Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không) - Tai nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm, đệm cao su không đau tai
92	Huyết áp kế người lớn, trẻ em + ống nghe	Thông số: - Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg - Độ chính xác $\pm 3$ mmHg - Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su - Vòng bít làm bằng chất liệu vải (có 2 kích thước: người lớn và trẻ em) - Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su - Tai nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm, không đau
93	Máy đo lực bóp tay	Thông số: - Chung loại: máy đo điện tử - Màn hình LCD 21.00mm ( ~0.8 inch) - Công suất tối đa 90kg / 198lb - Chất liệu Chất dẻo, thép và kính chịu nhiệt - Đơn vị đo kg/lb - Có tem kiểm định còn hạn sử dụng trên 12 tháng - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.
94	Máy hút ẩm	Thông số: - Công suất máy: khoảng 695W - Công suất hút ẩm: Đạt 60 lít/ngày - Tốc độ dòng khí: 360m <sup>3</sup> /h (hoặc tương đương) - Dung tích bình chứa: khoảng 8 lít - Độ ồn thấp: 51db - Diện tích sử dụng: 50 - 110m <sup>2</sup> - Có chứng nhận CO, CQ. - Tài liệu tiếng anh, tiếng việt.

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
95	Nhiệt kế tủ lạnh	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: -30 độ C đến 40 độ C</li> <li>- Độ chính xác: <math>\pm 2</math> độ C (trong khoảng đo 0 độ C) <math>\pm 3</math> độ C (dưới 1 độ C)</li> <li>- Khoảng chia: 1 độ C</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: -30 độ C đến 40 độ C</li> <li>- Màn hình hiển thị, dễ dàng quan sát được những thông số và kết quả đo</li> </ul>
96	Pipet các loại	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi bộ gồm 04 loại pipet có dung tích như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 0,5-50 microlit;</li> <li>+ 20-200 microlit;</li> <li>+ 50-500 microlit</li> <li>+ 100-1000 microlit</li> </ul> </li> <li>- Có tem kiểm định và còn hạn kiểm định kỹ thuật trên 12 tháng.</li> </ul>
97	Phích vắc xin	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Dung tích lưu trữ vắc xin: ~2,6 lít</li> <li>- Kích thước bên ngoài: 29cm x 24cm x 32cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Kích thước bên trong: 22cm x 18cm x 24cm (hoặc tương đương)</li> <li>-Chất liệu: nhựa Polypropylene</li> <li>-Thời gian giữ lạnh khi không mở là 41 tiếng với nhiệt độ bên ngoài là 43độ C</li> <li>-Thời gian giữ lạnh khi sử dụng là 12 tiếng với nhiệt độ bên ngoài là 43độ C</li> <li>-Phụ kiện kèm theo: 8 thanh đá loại khoảng 400ml</li> </ul>
98	Tủ đựng dụng cụ	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu dáng: 2 cánh, có gắn kính, có 3 ngăn để dụng cụ.</li> <li>- Kích thước: 180cm x 110cm x 50 cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Chân tủ cao: khoảng 10 cm.</li> </ul>
99	Tủ đựng hóa chất	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Kiểu dáng: 2 cánh, có gắn kính, có 3 ngăn để dụng cụ.</li> <li>- Kích thước: 180cm x 110cm x 50cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Chân tủ cao: khoảng 10cm.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật
100	Tủ đựng thuốc	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Kích thước tủ: 80cm x 40cm x 160cm (hoặc tương đương)</li> <li>+ ngăn trên cùng có 2 ngăn inox, có khóa chắc chắn</li> <li>+ Phần thứ 2 có 3 ngăn</li> <li>- Mặt đứng gồm có 2 cánh cửa kính kèm theo ổ khóa và tay nắm</li> <li>- Mặt hông tủ làm bằng Inox</li> <li>- Mặt sau làm bằng Inox tấm dày khoảng 0,4mm</li> <li>+ Phần dưới gồm 2 ngăn bằng inox, 2 cánh cửa có ổ khóa và tay nắm</li> </ul>
101	Thước đo khung chậu	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: inox 304</li> <li>- Kích thước: chiều dài 35cm</li> </ul>
102	Xe đẩy dụng cụ	<p>Thông số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Inox 304</li> <li>- Xe đẩy inox 2 tầng, có 1 hộc có khóa</li> <li>- Kích thước: 60cm x 40cm x 75cm (hoặc tương đương)</li> <li>- Bánh xe cao su</li> </ul>

**MẪU BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ***(Kèm theo Công văn số /SYT-KHTC ngày /5/2024 của Sở Y tế Khánh Hòa)***Tên đơn vị thực hiện báo giá: .....****BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi ....., có địa chỉ tại: .....

Đơn vị chúng tôi xin gửi tới Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa bảng Báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng / khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, lệ phí (nếu có) (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thiết bị A	1. Yêu cầu chung: 2. Yêu cầu cấu hình 3. Chỉ tiêu kỹ thuật 4. Yêu cầu khác							
2	Thiết bị B								
...									
n									
<b>Tổng cộng:</b>									

Giá trên là giá đã bao gồm thuế và các loại phí

Các điều khoản: Hàng hóa mới 100%, Năm sản xuất 2023 trở về sau.

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, catalog sản phẩm và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2024 .

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các

tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày tháng năm 2024

## **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ CUNG CẤP**

*(Chức vụ, Ký tên, đóng dấu)*

### **GHI CHÚ:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.